

VAI TRÒ CỦA NGÔN NGỮ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

HÀ QUANG NĂNG

(PGS, TS, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam)

1. Ngôn ngữ xuất hiện cùng với con người và gắn bó mật thiết với các cộng đồng người trong suốt tiến trình phát triển. Các nhà kinh điển Macxit đã xem ngôn ngữ là “công cụ của tư duy”, là “hiện thực trực tiếp của tư tưởng”, là “phương tiện giao tiếp trọng yếu của con người”. Nói rộng hơn, ngôn ngữ là công cụ, là phương tiện liên kết con người trong xã hội, trong các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội, trong sản xuất, sáng tạo xây dựng cuộc sống ngày một tiến bộ và phát triển. Ngôn ngữ, như chúng ta đã biết, là một trong những yếu tố cấu thành dân tộc. “Ngôn ngữ của một dân tộc chính là linh hồn của dân tộc đó; linh hồn của một dân tộc chính là ngôn ngữ của dân tộc đó” (W. Humboldt). Đây là tuyên bố của Wilhelm von Humboldt (1767 - 1835), nhà bác học Đức nổi tiếng, khi nói về vai trò của tiếng Đức đối với dân tộc Đức. Lời tuyên bố này không chỉ đúng với tiếng Đức mà còn đúng với mọi ngôn ngữ trên thế giới. Là sản phẩm của xã hội loài người, sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ gắn liền với sự phát triển của xã hội.

2. Ngôn ngữ là sự sáng tạo kì diệu, lớn lao của con người. Rất dễ thấy là, đối với sự phát triển xã hội - kinh tế của loài người nói chung, của đất nước ta nói riêng, ngôn ngữ (thể hiện dưới dạng nói và dưới dạng chữ viết) đã có vai trò rất to lớn. Vai trò đó của ngôn ngữ có khác nhau ở những giai đoạn phát triển khác nhau. Tuy nhiên, dù ở giai đoạn phát triển nào của

xã hội, ngôn ngữ bao giờ cũng là phương tiện giao tiếp, phương tiện trao đổi thông tin, tư tưởng tình cảm, sự hiểu biết, các quan điểm... giữa các thành viên trong cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ đó. Thông qua các đơn vị của mình, ngôn ngữ có khả năng gọi tên, biểu thị các sự vật, hiện tượng, quan hệ, khái niệm mới xuất hiện trong đời sống xã hội, trong hiện thực khách quan. Bằng sự kết hợp các đơn vị theo những quy tắc nhất định của từng ngôn ngữ, ngôn ngữ có khả năng diễn đạt, khả năng thể hiện, khả năng truyền tải những nội dung thông tin phong phú và đa dạng mọi tư tưởng, mọi nhận thức của con người.

Trong lịch sử sự phát triển của xã hội loài người, ngôn ngữ nói có trước, rồi về sau, rất lâu về sau, mới có ngôn ngữ viết, mới có chữ viết. Nhưng chẳng ai lại nghĩ rằng đối với sự phát triển xã hội, chỉ có vai trò của ngôn ngữ viết mà thôi. Thực tế đã chứng minh rằng, cả sau khi có chữ viết, mà chữ viết thực sự đã có vai trò rõ rệt, ngôn ngữ nói vẫn không ngừng phát huy vai trò tất yếu riêng của nó. Ngày nay, vai trò của ngôn ngữ nói lại càng cao với sự phổ biến rộng rãi của những radio và tivi, hệ thống phát thanh và truyền hình phủ sóng đến mọi miền đất nước. Nhưng tình hình này cũng không cho phép nghĩ rằng ngôn ngữ nói đã giành lại vai trò chủ yếu. Sự thật là, đối với sự phát triển xã hội, vai trò chủ yếu vẫn luôn luôn là ngôn ngữ viết.

Giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết có sự khác nhau cơ bản. Ngôn ngữ nói luôn bao hàm bên nói và bên nghe, mặt đối mặt; ngôn ngữ viết thì thoát ra khỏi sự ràng buộc ấy. Ngôn ngữ nói luôn bao hàm giọng, điệu bộ, dáng vẻ trên nét mặt, trên thân thể; ngôn ngữ viết thì lược bỏ những yếu tố phụ đó đi, chỉ giữ lại những yếu tố cần và đủ. Nhờ thế, ngôn ngữ viết mang tính chất phi hoàn cảnh hóa, tính trừu tượng hóa cao hơn, do đó, nó có khả năng lớn hơn, nhiều hơn trong sự phản ánh thực tế của chiều rộng không gian và chiều sâu thời gian. Ngôn ngữ viết truyền đi và lưu giữ một khối lượng thông tin khổng lồ. Nó là công cụ chủ yếu của sự phát triển xã hội.

Ở những giai đoạn lịch sử còn tồn tại những bất bình đẳng xã hội, còn sự tồn tại phân lập và đối kháng giai cấp, các thế lực phong kiến, tư sản bảo thủ với chính sách ngu dân đã cố tình kìm hãm quá trình phát triển của ngôn ngữ viết (mà xã hội thực dân, phong kiến Việt Nam là một ví dụ). Trong xã hội đó, chịu thiệt thòi là quần chúng lao động nghèo khổ, nhất là phụ nữ.

Chủ nghĩa xã hội là giai đoạn mà giai cấp công nhân đảm nhiệm sứ mệnh giải phóng con người, xóa bỏ chênh lệch về trình độ phát triển, thực hiện quyền bình đẳng của con người, đưa sự phát triển xã hội lên trình độ cao. Trong sự thực hiện sứ mệnh cao cả đó, công cụ đặc biệt quan trọng là ngôn ngữ, chủ yếu là ngôn ngữ viết phổ biến rộng rãi trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và trong giáo dục.

3. Trong sự phát triển của xã hội luôn nảy sinh những hiện tượng, đối tượng, khái niệm, quan hệ mới; xảy ra những biến đổi, phát triển của những sự kiện, đối tượng, khái niệm đã có. Ngôn ngữ đã phát huy tối đa đặc điểm tiết kiệm của mình trong việc gọi tên, biểu thị những khái niệm, những đối tượng tồn tại và phát triển của xã hội. Cùng với sự phát

triển của xã hội, ngôn ngữ cũng biến đổi và phát triển để thực hiện tốt hơn, hoàn thiện hơn vai trò là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người, đồng thời là công cụ đắc lực trong hoạt động tư duy của con người. Vai trò này của ngôn ngữ thể hiện rõ nhất trong địa hạt từ vựng và ngữ pháp. Biểu hiện cụ thể là quá trình hình thành, xuất hiện từ ngữ mới, quá trình biến đổi và phát triển nội dung ý nghĩa của từ ngữ cũ, hiện tượng vay mượn từ ngữ từ các ngôn ngữ khác, sự hình thành các hệ thống thuật ngữ khoa học, việc tiếp nhận những cách thức diễn đạt mới từ các ngôn ngữ khác, việc làm giàu vốn từ ngữ bằng cách tiếp nhận các từ ngữ địa phương... Những cách thức đó chỉ nhằm thực hiện ngày càng tốt hơn, đa dạng và phong phú hơn khả năng định danh, khả năng biểu thị khái niệm của các đơn vị ngôn ngữ, đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi của xã hội ngày một phát triển.

Để chứng minh vai trò của ngôn ngữ trong sự phát triển của xã hội, có thể nêu ra một số ví dụ trong tiếng Việt.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12/1986), đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới mạnh mẽ từ nhận thức, tư duy đến sự đổi mới toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và hội nhập quốc tế. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, sự bùng nổ về thông tin và các phương tiện truyền thông đại chúng, tính năng động, nhạy bén trong tư duy, trong nhận thức của mỗi con người đã làm nên những kì tích, làm cho đất nước ta thay đổi từng ngày. Môi trường, hoàn cảnh đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự phát triển không ngừng ngôn ngữ, đặc biệt là sự xuất hiện một số lượng lớn các từ ngữ mới nhằm biểu thị những sự vật, hiện tượng mới, những biểu hiện tâm lí, tình cảm, hành động, những nhận thức ngày càng sâu sắc, càng phong phú của con người thời đại mới. Từ vựng tiếng Việt đã tỏ ra đủ năng lực để đáp ứng các yêu cầu của xã

hội phát triển. Xã hội phát triển rất nhiều sự vật, hiện tượng mới cần được đặt tên, cần được đưa vào ngôn ngữ. Hàng loạt từ ngữ mới xuất hiện, đáp ứng nhu cầu này: *tiếp thị, khu chế xuất, thực thi, con chip, siêu thị, nội tệ, bao tiêu, ma kết tinh, đề đóm, tin tặc, ngoại thất, hòa nhập, lay phay, lẫn lộn...*

a. Người Việt đã triệt để sử dụng các phương thức cấu tạo từ tiếng Việt để tạo ra những đơn vị từ vựng mới. Cụ thể là:

Dùng phương thức ghép để tạo từ ngữ mới. Hàng loạt từ ghép đẳng lập (từ ghép hội nghĩa, ghép hợp nghĩa, đẳng nghĩa) đã xuất hiện với nội dung mang tính khái quát nhằm diễn đạt các sự vật, hoạt động, khái niệm mới: *bảng hiệu, hàng độc, lệ tục, nhãn mác, an bình, bí tiện, bí phần, dôi dư, huyệt hăng, thông thoáng, trơ lì, xơ cứng, bồi lấp, cấy ghép, tôn tạo, trình chiếu, trực vớt, cưng chiều, cơi nới, chụp giết, chiếm dụng...*

Đáng chú ý là, nhiều từ ghép hợp nghĩa được tạo thành bằng cách ghép gộp, nghĩa là lựa chọn hai yếu tố từ các từ ghép có sẵn rồi kết hợp chúng lại với nhau để tạo thành một đơn vị mới. Ví dụ:

giản tiện	(đơn giản và tiện lợi)
bàn thảo	(bàn bạc và thảo luận)
kiểm tu	(kiểm tra và tu sửa)
thanh sát	(thanh tra và giám sát)
giảng huấn	(giảng dạy và huấn luyện)
khẳng quyết	(khẳng định và quả quyết)
đào bồi	(đào tạo và bồi dưỡng)
biên khảo	(biên soạn và khảo cứu)
hoang lạnh	(hoang vắng và lạnh lẽo)...

Ghép các yếu tố theo quan hệ chính phụ để tạo nên các từ ghép chính phụ (ghép phân nghĩa) nhằm diễn đạt, biểu thị chính xác, cụ thể về đặc điểm, tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong thực tế. Ví dụ: *máy chủ, máy điện toán, máy giặt, máy lạnh, máy quét, máy in, máy trợ thính, máy điện tim; đĩa bay, đĩa CD, đĩa compact, đĩa cứng, đĩa mềm, đĩa hình, đĩa từ, đĩa quang học; áo cưới, áo*

gió, áo lạnh, áo phao, áo phông, áo pun, áo tắm; ăn chia, ăn tiền, ăn may, ăn nhanh, ăn theo, ăn hình, ăn dặm, ăn tham; bán dạo, bán tháo, bán dâm, bán hoa, bán quán, bán trả góp, bán hóa giá; làm luật, làm đẹp, làm giá, làm tiền, làm bộ, làm tình...

Một số yếu tố cấu tạo không được dùng độc lập đã được tăng cường khả năng kết hợp để tạo ra nhiều đơn vị từ vựng mới. Chẳng hạn, *tặc* là yếu tố Hán - Việt không được dùng độc lập và có nghĩa là *giặc, trộm cướp* đã phát triển khả năng kết hợp mới để tạo từ (ngoài những từ cũ như *ngịch tặc, phản tặc, ác tặc, không tặc, hải tặc*): *lâm tặc, khoan tặc* (kẻ quảng cáo khoan cắt bê tông tùy tiện, làm mất mỹ quan đô thị), *thổ tặc, lộ tặc* (kẻ ăn chặn người đi đường để kiếm tiền), *ngư tặc, thủy tặc, hỏa tặc, vàng tặc, thiếc tặc, khoáng tặc, tôm tặc, nghêu tặc, sa tặc, ghề tặc, ngựa tặc, xích lô tặc, rác tặc, dế tặc, thư tặc, kiếng tặc, cao su tặc, cẩu tặc, mèo tặc, tiêu tặc, béc tặc, móng tặc, dê tặc, tải tặc...* Yếu tố *siêu* có thể kết hợp với hàng loạt thành tố khác để tạo ra hàng loạt từ ghép: *siêu trường, siêu trọng, siêu thị, siêu trứng, siêu nạc, siêu mẫu, siêu phẩm, siêu sao, siêu tần, siêu dẫn, siêu tốc, siêu vị, siêu sạch, siêu xa lộ thông tin...*

b. Hình thành và phát triển hệ thống thuật ngữ tiếng Việt. Thuật ngữ tiếng Việt, đã có những bước phát triển nhanh chóng về số lượng. Tính từ 1994 đến tháng 6/1999 trong 118 cuốn từ điển song ngữ được xuất bản, có tới 55 cuốn từ điển thuật ngữ nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đáng chú ý hơn, bên cạnh mặt số lượng, thuật ngữ tiếng Việt đã thay đổi cả về chất.

Có ba con đường cơ bản để xây dựng thuật ngữ tiếng Việt: thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường; cấu tạo những thuật ngữ tương ứng với thuật ngữ nước ngoài

bằng phương thức sao phỏng và mượn nguyên thuật ngữ nước ngoài.

Theo con đường thứ nhất, ta có các thuật ngữ như *no* (hóa học), *cửa sổ*, *chuột* (tin học), *nước* (hóa học), *biểu tượng* (triết học, tâm lý học), *bù* (toán học), *cách*, *số*, *dạng*, *thời*, *thể* (ngôn ngữ học), *chân vịt*, *đầu ruồi*, *con lăn*, *răng khế*, *râu tôm*, *đĩa*, *bánh đà*, *ho gà*, *tổ đĩa*, *ruột thừa*, *bàn phím*, *đĩa mềm*, *ổ cứng*, *nhãn*, *sao chép*, *thùng rác*, *hình chụp*, *đường thẳng*...

Sao phỏng cấu tạo từ là quá trình dùng chất liệu tiếng Việt để cấu tạo một đơn vị từ vựng dựa theo mô hình kết cấu của đơn vị tương ứng trong tiếng nước ngoài. Thực chất của phương thức này là dịch từng thành tố cấu tạo thuật ngữ hoặc từng từ trong thành phần cấu tạo thuật ngữ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt. Ví dụ:

Perestroika : đổi mới

Lunakhót: xe tự hành (trên mặt trăng)

Community college: giáo dục cộng đồng

Online service: dịch vụ trực tuyến

Distant learning: học tập từ xa

Teleconferencing: hội thảo từ xa

Market economy: nền kinh tế thị trường

Spaceship: tàu vũ trụ

Programming language: ngôn ngữ lập trình...

Khuynh hướng tiếp nhận thẳng các thuật ngữ có nguồn gốc Ấn - Âu đặc biệt mạnh trong thời gian gần đây, nhất là trong các ngành khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ. Khi vào tiếng Việt, các thuật ngữ này có những hình thức thể hiện khác nhau. Cụ thể là:

- Phiên âm: dùng hệ thống chữ cái tiếng Việt để ghi lại cách phát âm các thuật ngữ này.

glucose: glucô, glu - cô - da, glu - cô

computer: com - piu - tơ, côm - piu - tơ

acid: axit, a - xít

marketing: ma - két - ting, mac ket ting

adapter: adaptơ, a - đấp - tơ...

- Chuyển tự là chuyển cách viết từ ngữ bằng một hệ thống chữ cái này thành cách viết bằng hệ thống chữ cái khác, theo quy tắc tương ứng giữa hai hệ thống chữ cái. Cách này thường chỉ sử dụng đối với các

ngôn ngữ không sử dụng hệ thống chữ cái Latin như tiếng Nga (sử dụng chữ Ki - rin). Ví dụ: Orbita, Sputnik, Vostoc, perestroica, bôn-sê-vich...

- Giữ nguyên dạng gốc thường áp dụng cho những từ ngữ nước ngoài nói chung, thuật ngữ nước ngoài nói riêng của những ngôn ngữ có chữ viết sử dụng hệ thống chữ cái Latin. Ví dụ: radio, internet, computer, copy, photocopy, file, video, website, catalogue, password, mainboard, network...

c. Biến đổi và phát triển nghĩa của các đơn vị từ vựng đã có để tăng cường khả năng biểu thị của chúng. Sự phát triển và biến đổi nghĩa của từ là một xu hướng làm giàu vốn từ vựng của ngôn ngữ. Chẳng hạn, từ *hành lang* trong tiếng Việt đã không tìm thấy trong mục từ của Việt Nam từ điển (1931) do Hội Khai trí Tiến Đức khởi thảo. Trong các từ điển xuất hiện thời gian muộn hơn, từ này đã có mặt, tuy nhiên nó chỉ có một nghĩa "*Nhà cầu đi thông nhà này qua nhà khác*" (Từ điển Thanh Nghị, Đào Văn Tập). Đến Từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên (1967), từ này đã có thêm hai nghĩa: "*Cái hiên chạy dài ở trước hay quanh phòng; Dải đất hoặc khoảng không gian dài và hẹp quy định là đường giao thông bắt buộc trong những trường hợp nào đó, như trong chiến tranh đi nhờ trên vùng trời của nước khác*". Còn đến Từ điển tiếng Việt (1988) do Hoàng Phê chủ biên, *hành lang* đã có thêm các nghĩa khác:

1. Lối đi chạy dài trong nhà, trước các dãy phòng.

2. Lối đi có mái che để nối hai ngôi nhà lớn; nhà cầu.

3. Nhà dài cất ở hai bên ngôi nhà chính của chùa.

4. Dải giao thông tương đối an toàn nối liền các khu vực trên mặt đất hoặc trên không, trên biển, có giới hạn được quy định về chiều rộng.

Nghĩa của từ này tiếp tục được mở rộng. Đó là những nghĩa sau:

5. Hàm ngầm tập trung nước trong nhà máy thủy điện, trạm bơm hoặc các đập nước. *Hành lang tập trung nước.*

6. Khoảng không gian an toàn, cần có để bảo vệ sự vận hành bình thường của một đối tượng cụ thể nào đó và an toàn cho con người. *Hành lang đường điện.*

7. Vùng có phạm vi rộng hẹp nhất định, được kiểm soát về mặt vệ sinh nhằm ngăn chặn lây lan ổ dịch, phòng bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng. *Hành lang an toàn dịch.*

8. Tập hợp các quy định pháp luật có tính chuyên ngành để điều chỉnh một quan hệ xã hội và đảm bảo sự thống nhất cho sự vận hành các quan hệ xã hội đó. *Hành lang pháp lí.*

Thoạt đầu, từ *ngân hàng* chỉ có nghĩa “tổ chức kinh tế có chủ sở hữu là nhà nước thực hiện các giao dịch tiền tệ với người dân, chức năng chủ yếu của ngân hàng là cho vay tiền, lưu trữ tiền bạc, thu đổi ngoại tệ”. Hiện giờ không chỉ có ngân hàng nhà nước, mà có cả ngân hàng tư nhân, ngân hàng nước ngoài, ngân hàng các tổ chức xã hội. Chức năng nhiệm vụ của ngân hàng cũng khác: không chỉ giao dịch tiền tệ, mà còn cầm cố, phục vụ sản xuất, kinh doanh, thực hiện các chính sách xã hội. Theo đó, nghĩa của từ này cũng phát triển theo hướng mở rộng: *ngân hàng dữ liệu, ngân hàng thông tin, ngân hàng câu hỏi, ngân hàng gen, ngân hàng máu...*

4. Với tư cách là phương tiện giao tiếp và phương tiện tư duy quan trọng nhất của con người, ngôn ngữ luôn tồn tại, vận động, biến đổi và phát triển cùng sự tồn tại và phát triển của xã hội. Sự vận động, biến đổi và phát triển của ngôn ngữ diễn ra ở tất cả các mặt của nó, mặt biểu hiện và mặt được biểu hiện. Từ vựng là bộ phận phát triển nhanh nhất, là tấm gương phản

chiếu một cách trực tiếp đời sống xã hội, sự biến đổi và phát triển của xã hội. Sự phát triển của đất nước ta trong mấy chục năm qua đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của tiếng Việt theo hướng vừa mở rộng các chức năng, vừa làm phong phú và đa dạng các đơn vị từ vựng về cấu tạo và nội dung ý nghĩa. Sự đổi mới của tiếng Việt trong những năm qua nhìn chung là hợp quy luật và theo xu hướng tiến bộ. Nhờ đó, nó đã có vai trò rõ rệt trong sự phát triển toàn diện của đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. *Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, (2002), Kỷ yếu hội thảo khoa học. Tp. Hồ Chí Minh.
2. Đỗ Hữu Châu, (2000), *Xã hội Việt Nam hiện nay và sự nghiệp giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 1, tr.1-8.
3. Hoàng Văn Hành, (1983), *Về sự hình thành và phát triển thuật ngữ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 4, tr.26-34.
4. Bùi Thanh Lương, (2006), *Từ ngữ mới tiếng Việt (trên cứ liệu giai đoạn từ 1986 đến nay)*. Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, H..
5. Hà Quang Năng (chủ biên), (2008), *Sự phát triển từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX*. Đề tài khoa học cấp Bộ.
6. Nguyễn Kim Thản, (1995), *Sự phát triển của tiếng Việt trong 50 năm qua - những tiền đề trực tiếp và gián tiếp*. Ngôn ngữ, số 3, tr.4-7.
7. Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Trọng Bái, Nguyễn Văn Tu, (2002), *Tiếng Việt trên đường phát triển*, H., Nxb Khoa học Xã hội.
8. Hoàng Tuệ, (2001), *Khái quát về sự phát triển của ngôn ngữ*. Tuyển tập ngôn ngữ học, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 09-04-2009)